CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.29 13:36:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
-----*-----
Số/No: 290/2026/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom - Happiness
-----*-----
Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Bacninh, January 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi /To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
   Persons to disclose informations: Le Minh Hieu – Position: General director
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý IV.2025, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2025 và giải trình chênh lệch số liệu.
   Contents of disclosure: Separate financial statements quarter 4 of 2025, Consolidated financial statements quarter 4 of 2025 and Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 4 of 2025.
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
   Website address where published information is posted: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law./

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Riêng Quý IV.2025;*
  Separate financial statements quarter 4 of 2025;
- *Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV.2025;*
  Consolidated financial statements quarter 4 of 2025;
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*
  Official letter explaining the change of net profit after corporate income tax in quarter 4 of 2025

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSONS TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL ***TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY*** -----*----- Số/No:2701/2026/CV-TDG *Vv: Giải trình biến động LNST Quý IV.2025 so với Quý IV.2024* *Ref: Explanation of changes in profit after tax in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** ***Independence – Freedom - Happiness*** -----*----- *Bắc Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026* *Bacninh, January 29,2026*

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
   Organization name: TDG Global Investment Joint Stock Company
2. Mã chứng khoán: TDG
   Stock code: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh
   Address: Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, , Bac Ninh province
4. Điện thoại: 0204.2244.903
   Telephone: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:
TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to explain the reason:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year.

❖ **Trên Báo cáo tài chính riêng/ *On the separate financial statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2025 trên Báo cáo tài chính Riêng không có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Profit after corporate income tax in the Statement of Results of Production and Business Activities for the fourth quarter of 2025 in the Separate Financial Statements did not change by 10% or more compared to the corresponding period in 2024.

❖ **Trên Báo cáo tài chính hợp nhất/ *On the Consolidated Financial Statements***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2025 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất không có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2024.

Profit after corporate income tax in the Statement of Results of Production and Business Activities for the fourth quarter of 2025 in the Consolidated Financial Statements did not change by 10% or more compared to the corresponding period in 2024.

Trân trọng!
Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Ninh
Mã số thuế: 2400345718

BÁO CÁO QUÝ IV.2025
BÁO CÁO HỢP NHẤT
(01/10/2025 – 31/12/2025)

NĂM 2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;

- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.617.584.183VND (Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 là: 3.639.925.525 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là: 17.400.690.325 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là: 11 .838.273.172 VNĐ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	28/03/2025	
Ông Trương Đình Hải	Chủ tịch HĐQT		28/03/2025
Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT	28/03/2025	
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT		

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**598,310,560,957**	**507,591,542,450**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	**110**		**23,271,978,217**	**50,774,077,928**
1. Tiền	111	III.01	23,271,978,217	50,774,077,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40,336,109,400**	**38,965,825,600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,336,109,400	38,965,825,600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**298,649,640,700**	**220,512,103,011**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	12,421,277,264	185,478,521,443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	124,826,048,911	33,543,997,346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	161,402,314,525	1,489,584,222
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**233,451,350,264**	**193,100,615,136**
1. Hàng tồn kho	141	III.02	233,451,350,264	193,100,615,136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,601,482,376**	**4,238,920,775**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	23,329,750	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	2,578,152,626	4,238,920,775
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**363,030,257,304**	**353,565,815,952**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**60,000,000**	**60,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A		-	-

- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B		-	-
- Phải thu nội bộ khác	214C		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11,776,657,856**	**12,740,612,876**
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	10,275,152,044	11,239,107,064
- Nguyên giá	222	III.10a	25,845,493,202	25,845,493,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(15,570,341,158)	(14,606,386,138)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	1,419,999,992	1,419,999,992
- Nguyên giá	2241	III.10b	1,807,272,727	1,807,272,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(387,272,735)	(387,272,735)
3. TSCĐ vô hình	227		81,505,820	81,505,820
- Nguyên giá	228		81,505,820	81,505,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**106,710,928,130**	**56,636,026,339**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		106,710,928,130	56,636,026,339
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**59,964,483,038**	**59,998,091,475**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59,964,483,038	59,998,091,475
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**184,518,188,280**	**224,131,085,262**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	184,518,188,280	224,131,085,262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**961,340,818,261**	**861,157,358,402**
NGUỒN VỐN			-	-
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**701,866,712,841**	**616,906,911,965**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**543,967,825,441**	**477,355,475,938**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	62,929,816,545	127,741,953,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,051,829,802	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,386,334,497	1,026,088,104
4. Phải trả người lao động	314		107,842,754	124,450,150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08	2,533,200,320	1,730,695,582
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A		-	-
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B		-	-
- Phải trả nội bộ khác	316C		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,301,740,065	1,253,826,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		386,657,061,458	345,478,462,708
- Các khoản đi vay	320A	III.09	-	-
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**157,898,887,400**	**139,551,436,027**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		718,860,240	718,860,240
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A		-	-
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B		-	-
- Phải trả nội bộ khác	335C		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		157,180,027,160	138,832,575,787
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**259,474,105,420**	**244,250,446,437**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**259,474,105,420**	**244,250,446,437**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244,111,900,000	232,427,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	242,111,900,000	232,427,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	17,362,205,420	11,823,126,437
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.13	11,820,905,951	6,164,900,178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	5,541,299,469	5,658,226,259
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**961,340,818,261**	**861,157,358,402**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B09 – DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	654.154.549.226	452.574.545.289	1.554.625.125.343	1.471.321.770.177
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	1.743.406.440	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**654.154.549.226**	**452.574.545.289**	**1.552.881.718.903**	**1.471.321.770.177**
4. Giá vốn hàng bán	11		630.729.586.050	438.297.143.524	1.477.463.064.506	1.409.254.118.076
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**23.424.963.176**	**14.277.401.765**	**75.418.654.397**	**62.067.652.101**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	438.166.130	907.589.629	1.214.016.975	2.169.569.984
7. Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-35.516.962	-	186.654.241	-
8. Chi phí tài chính	22		8.188.145.146	9.951.751.999	30.206.098.381	30.294.630.276
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.188.145.146	9.951.751.999	30.206.098.381	30.294.630.276
9. Chi phí bán hàng	25		9.982.278.415	842.630.606	35.345.587.958	13.076.536.479
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.057.213.383	951.807.670	4.391.452.576	13.299.948.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**4.599.975.400**	**3.438.801.119**	**6.876.186.698**	**7.566.106.890**
12. Thu nhập khác	31		-	-1.339.849.199	-	2.020.150.801
13. Chi phí khác	32		50.551.250	-1.339.509.199	80.721.695	2.911.290.423
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		-50.551.250	**-340.000**	**-80.721.695**	**-891.139.622**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**IV.15**	**4.549.424.150**	**3.438.461.119**	**6.795.465.003**	**6.674.967.268**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		931.859.967	-192.472.656	1.390.604.288	1.016.741.009
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-43.370.880	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3.617.564.183**	**3.630.933.775**	**5.448.231.595**	**5.658.226.259**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-	-	-	-

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh- Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B09 – DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**6.962.604.254**	**6.674.967.268**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		963.955.020	963.955.020
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.400.468)	(4.189.720.785)
- Chi phí lãi vay	06		6.378.250.842	30.075.766.122
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(57.876.708)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14.241.532.940**	**33.524.967.625**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.629.953.620)	(74.258.444.887)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.350.735.128)	28.313.419.711
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) C21	11		175.572.867.589	44.983.930.997
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.589.567.232	(38.296.153.478)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.378.250.842)	(29.167.166.589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.016.741.009)	(367.301.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146.028.287.162	(35.266.747.888)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(241.034.291.341)	(88.523.662.339)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.100.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.982.708.719	2.545.065.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.051.582.622)	(79.878.596.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.684.580.000	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		1.302.959.834.071	1.028.393.984.182
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.244.776.624.560)	(874.700.131.519)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(360.054.336)	- 360.054.336
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.507.735.175	153.333.798.327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(25.515.560.285)**	**38.188.453.725**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.787.538.502	12.585.624.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**23.271.978.217**	**50.774.077.928**

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư TDG Global được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - KCN Đình Trám – Phường Nếnh – Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 242.111.900.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;

- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu:* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳđược xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoáđơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân

đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.488.084.901	5.851.339.514
- Tiền gửi ngân hàng	20.783.893.316	42.936.198.988
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**23.271.978.217**	**48.787.538.502**

02- Hàng tồn kho	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Hàng hoá	233.451.350.264	193.100.615.136
- Thành Phẩm	-	-
Cộng	**233.451.350.264**	**193.100.615.136**

03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Công ty Cổ phần sắt thép Việt Nam	12.421.277.264	
- Công ty Cổ phần TĐ IPC		
- Công ty CP POWERTRADE		
- Đại lý Anh Tiệp		9.843.795.880
- Công ty CP Tập đoàn IPC		34.732.788.145
- Công ty TNHH TMDV Phát Lộc Bảo		3.696.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thủy Triều		38.980.132.640
- Công ty cổ phần xây dựng công trình IPC		11.693.517.000
- Công ty TNHH HAI LI KE SI		45.525.160
Cộng	**12.421.277.264**	**185.478.521.443**

04- Người mua trả trước		
Người mua trả trước ngắn hạn	**Ngày 30/09/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Công ty Cổ Phần Power Trade	68.651.600.000	-
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng	20.400.229.802	-
Cộng	**89.051.829.802**	-
05- Trả trước cho người bán	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
Ngắn hạn:	**124.826.048.911**	**33.543.997.346**
- Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam- CN Phía Bắc	57.500.000	50.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp An Nam	103.600.000	103.600.000
- Công ty TNHH TMDV Quốc Tế An Toàn Phát	37.503.180	37.503.180
- Công ty TNHH kinh doanh và xây dựng Hải Yến	71.877.636.000	31.887.636.000
- Công ty CP Chứng khoán APG	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	-	1.425.258.166
- Công ty CP tập đoàn IPC	-	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư XD Tân Hiệp Phát	147.000.000	-
- Công ty CP Định giá OPEN VALUE	5.000.000	-
- Công ty TNHH TSQ 6.2	190.450.000	-
- Công ty Cổ phần AMERICANTECH	52.367.359.731	-
06- Các khoản phải thu khác	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**161.213.556.027**	**1.498.342.720**
- Tạm ứng	-	-
- Ký cược, ký quỹ	8.738.698	8.758.498
- Phải thu khác	161.204.817.329	1.489.584.222
b. Dài hạn:	**60.000.000**	**60.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Cộng	**161.273.556.027**	**1.558.342.720**
07- Chi phí trả trước	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	**23.329.750**	-
- Tiền thuê đất và hạ tầng	-	-
- Bảo hiểm	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	23.329.750	-
b. Dài hạn:	-	**224.131.085.262**
- Vỏ bình gas	-	224.131.085.262
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	**23.329.750**	**224.131.085.262**
08- Phải trả người bán	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
a. Ngắn hạn:	-	**127.741.953.394**
- Công ty cổ phần Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	-	56.377.364.555
-Công ty TNHH Trường Thắng	-	10.452.174.975
- Công ty CP VINAKISS Việt Nam	-	23.841.093.056
- Công ty TNHH Thép Cường Phát DST	-	25.549.165.048
- Công ty CP Ống thép Thuận Phát	-	11.517.155.760
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	-	5.000.000
Cộng	-	**127.741.953.394**
09- Chi phí phải trả ngắn hạn	**Ngày 31/12/2025**	**Ngày 01/01/2025**
- Chi phí gia công vỏ bình gas	-	-
- Chi phí lãi vay	-	1.730.695.582
Cộng	-	**1.730.695.582**

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a. Ngắn hạn:	**404.801.241.336**	**345.478.462.708**
Vay ngắn hạn	404.801.241.336	345.478.462.708
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	**99.044.127.501**	**138.832.575.787**
Vay dài hạn	99.044.127.501	138.832.575.787
Cộng	**503.845.368.837**	**484.311.038.495**

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**		**575.012.122**	**25.845.493.202**
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**		**575.012.122**	**25.845.493.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	**7.560.469.269**	**6.823.791.347**		**575.012.122**	**14.959.272.738**
- Số tăng trong kỳ	823.774.968	140.180.052			963.955.020
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	**8.384.244.237**	**6.963.971.399**		**575.012.122**	**15.923.227.758**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**9.561.945.440**	**360.320.004**			**9.922.265.444**

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**1.807.272.727**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**1.807.272.727**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	**516.363.645**
- Số tăng trong kỳ	64.545.456
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**580.909.101**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**1.226.363.626**

10C - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	**81.505.820**
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	**81.505.820**

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	**59.964.483.038**	**62.000.000.000**
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	59.964.483.038	62.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con		2.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	59.964.483.038	60.000.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**2.577.694.353**	**4.238.698.411**
- Thuế giá trị gia tăng	2.577.694.353	4.238.698.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	242,111,900,000			242,111,900,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,744,641,237	3,617,564,183		17,362,205,420
Tổng cộng	**255,856,541,237**	**3,617,564,183**		**259,474,105,420**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	1.552.881.718.903	1.471.321.770.177
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.214.016.975	2.169.569.984
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.795.465.003	6.674.967.268
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	1.552.881.718.903	1.471.321.770.177
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.214.016.975	2.169.569.984
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.795.465.003	6.674.967.268
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
16. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chí phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
- các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	718.860.240	718.860.240
- các khoản khác...		

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

.....

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Thu Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Bac Ninh
Tax code: 2400345718

REPORT Q4.2025
CONSOLIDATED REPORT
(01/10/2025 – 31/12/2025)

Year 2025

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of TDG Global Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents its Report and the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal period ended December 31 , 2025 .

TDG Global Investment Joint Stock Company was established as a joint stock company, organized and operating in accordance with the Investment Law No. 59/2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

According to Business Registration Certificate No. 2400345718, initially registered on July 13, 2005, and amended for the 28th time on July 19, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Buying and selling liquefied natural gas;
- Installation, repair, warranty, and maintenance of domestic and industrial gas systems;
- Freight transportation business using automobiles;
- Passenger transportation business by automobile;
- Goods delivery and handling services (excluding air cargo handling services);
- Domestic travel and tourism services and services for tourists;
- Forestry and trading in various types of timber, rubber, and rubber products;
- Manufacturing and trading of animal feed;
- Raising livestock and poultry;
- Garment manufacturing and processing;
- Trading in machinery and equipment, including construction machinery.
- Motor vehicle transportation business;
- Testing LPG cylinders;
- Trading in all types of iron and steel;
- Trading in various types of coal;
- Trading in chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Trading in agricultural and forestry products;
- Mineral trading;
- Seafood business;
- Gas cylinder refilling services and gas cylinder filling and bottling services.
- Manufacturing and trading of electrical, electronic, and telecommunications products;
- Production and trading of construction materials and scrap iron;
- Real estate business, office leasing;
- Buying and selling alcoholic beverages, beer, soft drinks, bottled water, and carbonated drinks;
- Construction of civil and industrial buildings;
- Production of bottled purified drinking water;

- Warehouse rental services;
- Manufacturing and repair/warranty services for gas cylinder shells;
- Buying and selling LPG gas cylinders and LPG gas tanks.

The company's headquarters are located at Lot D1 – Dinh Tram Industrial Zone – Nen Ward – Bac Ninh Province.

The company's charter capital is VND 242,111,900,000.

RESULTS OF THE ACTIVITY

Net profit after tax for the fiscal period ending December 31 , 2025 is: VND 3,617,584,183 (Net profit after tax for Q4 2024 was: VND 3,639,925,525).

Undistributed profits as of December 31 , 2025 are : 17,400,690,325 VND (Undistributed profit as of December 31, 2024 is : VND 11,838,273,172) .

EVENTS AFTER THE ACCOUNTING CLOSING DATE FOR FINANCIAL STATEMENT PREPARATION

No material events occurred after the date of the financial statements that would require adjustments or disclosures in the financial statements.

BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors include:

Full name	Position	Appointment date	Dismissal date
Mr. Vo Anh Thai	Chairman of the Board	March 28, 2025	
Mr. Truong Dinh Hai	Chairman of the Board		March 28, 2025
Mr. Dinh Phu Minh	Vice Chairman of the Board of Directors		
Mr. Nguyen Van Huyen	Board Member	March 28, 2025	
Mr. Le Minh Hieu	Board Member		
Mr. Tran Dinh Co	Board Member		

The members of the Board of Directors include:

Mr. Le Minh Hieu	General Director
Mr. Nguyen Ha Bac	Deputy General Director in charge of production

DISCLOSURE OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY FOR FINANCIAL REPORTING

The Company's Board of Directors is responsible for preparing financial statements that fairly and accurately reflect the Company's operating position, business results, and cash flow for the year. In preparing these financial statements, the Company's Board of Directors commits to having complied with the following requirements:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make reasonable and prudent assessments and predictions;
- Clearly state whether the accounting standards applied have been complied with, and whether there are any material deviations that require disclosure and explanation in the financial statements;
- Prepare and present financial reports in compliance with applicable accounting standards, accounting systems, and relevant regulations;
- Prepare financial statements on a going concern basis, unless it is not possible to assume that the Company will continue to operate.

The Company's Board of Directors ensures that accounting records are maintained to reflect the Company's financial position accurately and fairly at all times and that the financial statements comply with applicable state regulations. They are also responsible for ensuring the security of the Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Company's Board of Directors undertakes that the Consolidated Financial Statements fairly and accurately reflect the Company's financial position as of December 31, 2025 , its operating results and cash flow for the fiscal year ended on that date, in accordance with Vietnamese accounting standards and regulations and in compliance with relevant applicable regulations.

Bac Ninh, December 31, 2025
TM. Board of Directors
General Director

M.S.D.N: 2400345718 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NÊNH - T. BẮC NINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

December 31, 2025

Currency: Vietnamese Dong

ASSET	Code	Explanation	December 31, 2025	January 1, 2025
1	2	3	4	5
A. Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**598,310,560,957**	**507,591,542,450**
I. Cash and cash equivalents (110 = 111 + 112)	**110**		**23,271,978,217**	**50,774,077,928**
1. Money	111	III.01	23,271,978,217	50,774,077,928
2. Cash equivalents	112		-	
II. Short-term financial investments	**120**		**40,336,109,400**	**38,965,825,600**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
3. Investment held until maturity.	123		40,336,109,400	38,965,825,600
III. Short-term receivables	**130**		**298,649,640,700**	**220,512,103,011**
1. Short-term receivables from customers	131	III.03	12,421,277,264	185,478,521,443
2. Prepayment to short-term suppliers	132	III.04	124,826,048,911	33,543,997,346
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Payments must be collected according to the progress schedule of the construction contract.	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	III.05a	161,402,314,525	1,489,584,222
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-	-
8. Assets awaiting processing	139		-	-
IV. Inventory	**140**		**233,451,350,264**	**193,100,615,136**
1. Inventory	141	III.02	233,451,350,264	193,100,615,136
2. Provision for inventory devaluation (*)	149		-	-
V. Other current assets	**150**		**2,601,482,376**	**4,238,920,775**
1. Short-term prepaid expenses	151	III.06a	23,329,750	-
2. Deductible VAT	152	III.12b	2,578,152,626	4,238,920,775
3. Taxes and other amounts receivable from the State.	153	III.12b	-	-
4. Government bond repurchase transactions	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**363,030,257,304**	**353,565,815,952**
I. Long-term receivables	**210**		**60,000,000**	**60,000,000**
1. Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Long-term upfront payment to the seller.	212		-	-
3. Business capital in subsidiary units	213		-	-

4. Long-term internal receivables	214		-	-
- Internal receivables for exchange rate differences	214A		-	-
- Internal receivables related to borrowing costs that are eligible for capitalization.	214B		-	-
- Other intercompany receivables	214C		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	III.05b	60,000,000	60,000,000
7. Provision for long-term doubtful receivables (*)	219		-	-
II. Fixed Assets	**220**		**11,776,657,856**	**12,740,612,876**
1. Tangible fixed assets	221	III.10a	10,275,152,044	11,239,107,064
- Original price	222	III.10a	25,845,493,202	25,845,493,202
- Accumulated depreciation value (*)	223	III.10a	(15,570,341,158)	(14,606,386,138)
2. Fixed assets under finance lease	224	III.10b	1,419,999,992	1,419,999,992
- Original price	2241	III.10b	1,807,272,727	1,807,272,727
- Accumulated depreciation value (*)	2242	III.10b	(387,272,735)	(387,272,735)
3. Intangible fixed assets	227		81,505,820	81,505,820
- Original price	228		81,505,820	81,505,820
- Accumulated depreciation value (*)	229		-	-
III. Investment Properties	**230**		-	-
- Original price	231		-	-
- Accumulated depreciation value	232		-	-
IV. Long-term work-in-progress assets	**240**		**106,710,928,130**	**56,636,026,339**
1. Long-term work-in-progress production and business costs	241		-	-
2. Construction in progress costs	242		106,710,928,130	56,636,026,339
V. Long-term financial investments	**250**		**59,964,483,038**	**59,998,091,475**
1. Investing in subsidiaries	251		-	-
2. Investing in affiliated companies and joint ventures.	252		59,964,483,038	59,998,091,475
3. Investing capital in other entities.	253		-	-
4. Provision for long-term financial investments (*)	254		-	-
5. Investment held until maturity.	255		-	-
V. Other long-term assets	**260**		**184,518,188,280**	**224,131,085,262**
1. Long-term upfront costs	261	III.06b	184,518,188,280	224,131,085,262
2. Deferred income tax assets	262			-
3. Long-term equipment, supplies, and spare parts.	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
Total assets (270 = 100 + 200)	**270**		**961,340,818,261**	**861,157,358,402**
FUNDING			-	-
C. Liabilities (300 = 310 + 330)	**300**		**701,866,712,841**	**616,906,911,965**
I. Short-term debt	**310**		**543,967,825,441**	**477,355,475,938**
1. Short-term payables to suppliers.	311	III.07a	62,929,816,545	127,741,953,394

2. Short-term advance payment by the buyer	312		89,051,829,802	-
3. Taxes and other payments due to the State	313		1,386,334,497	1,026,088,104
4. Workers must be paid.	314		107,842,754	124,450,150
5. Short-term liabilities	315	III.08	2,533,200,320	1,730,695,582
6. Short-term internal payments required.	316		-	-
- Internal payments for exchange rate differences are required.	316A		-	-
- Internal payments for eligible borrowing costs are capitalized.	316B		-	-
- Other internal payments required	316C		-	-
7. Payment must be made according to the construction contract schedule.	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		1,301,740,065	1,253,826,000
9. Other short-term payables and liabilities	319		-	-
10. Short-term loans and financial leases	320		386,657,061,458	345,478,462,708
- Loans	320A	III.09	-	-
- Financial lease debt	320B	III.09	-	-
11. Short-term provisions for liabilities	321		-	-
12. Reward and Welfare Fund	322		-	-
13. Price Stabilization Fund	323		-	-
14. Government bond repurchase transactions	324		-	-
II. Long-term debt	**330**		**157,898,887,400**	**139,551,436,027**
1. Long-term payment to the seller.	331		-	-
2. Buyers pay in advance for a long term.	332		-	-
3. Long-term costs	333		718,860,240	718,860,240
4. Internal payments for working capital.	334		-	-
5. Long-term internal payment required.	335		-	-
- Internal payments for exchange rate differences are required.	335A		-	-
- Internal payments for eligible borrowing costs are capitalized.	335B		-	-
- Other internal payments required	335C		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term loans and financial leases	3380		157,180,027,160	138,832,575,787
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred stock	340		-	-
11. Deferred income tax payable	341		-	-
12. Long-term provisions for liabilities	342		-	-
13. Science and Technology Development Fund	343		-	-
D. Equity (400 = 410 + 430)	**400**		**259,474,105,420**	**244,250,446,437**
I. Equity	**410**		**259,474,105,420**	**244,250,446,437**

1. Owner's investment capital	411		244,111,900,000	232,427,320,000
- Common stock with voting rights	4111	III.13	242,111,900,000	232,427,320,000
- Preferred stock	4112		-	-
2. Shareholder surplus	412		-	-
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other owner's equity	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Revaluation difference of assets	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development Investment Fund	418		-	-
9. Business Restructuring Support Fund	419		-	-
10. Other funds belonging to equity capital	420		-	-
11. Undistri-ed after-tax profit	421	HI.13	17,362,205,420	11,823,126,437
- Undistri-ed after-tax profit accumulated up to the end of the previous period	421a	III.13	11,820,905,951	6,164,900,178
- Undistri-ed net profit for this period	421b	III.13	5,541,299,469	5,658,226,259
12. Capital investment sources for construction projects.	422		-	-
II. Funding Sources and Other Funds	**430**		-	-
1. Funding sources	431		-	-
2. Sources of funding used to acquire fixed assets	432		-	-
Total capital (440 = 300 + 400)	**440**		**961,340,818,261**	**861,157,358,402**

SCHEDULE PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL MANAGER
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyen Thi Thu Hang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

TDG GLOBAL INVESTMENT JSC
Lot D1 - Dinh Tram IP - Nenh Ward - Bac Ninh Province

Form B09 – DNN
(Issued together with Decision No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance)

CONSOLIDATED BUSINESS PERFORMANCE REPORT
Fourth quarter of 2025

Target	Code no.	Explanation	Q4		Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter.	Cumulative from the beginning of the year to the end of the previous quarter
			This year	Last year		
1	2	3			6	7
1. Revenue from sales and services	1	IV.14	654.154.549.226	452.574.545.289	1.554.625.125.343	1.471.321.770.177
2. Deductions	2		-	-	1.743.406.440	-
3. Net revenue from insurance and service provision (10 = 01 - 02)	**10**		**654.154.549.226**	**452.574.545.289**	**1.552.881.718.903**	**1.471.321.770.177**
4. Cost of goods sold	11		630.729.586.050	438.297.143.524	1.477.463.064.506	1.409.254.118.076
5. Gross profit from insurance and services (20=10-11)	**20**		**23.424.963.176**	**14.277.401.765**	**75.418.654.397**	**62.067.652.101**
6. Financial operating revenue	21	IV.14	438.166.130	907.589.629	1.214.016.975	2.169.569.984
7. Profits from investments in joint ventures and associated companies.			-35.516.962	-	186.654.241	-
8. Financial costs	22		8.188.145.146	9.951.751.999	30.206.098.381	30.294.630.276
- Including: Interest expense	23		8.188.145.146	9.951.751.999	30.206.098.381	30.294.630.276
9. Cost of goods sold	25		9.982.278.415	842.630.606	35.345.587.958	13.076.536.479
10. Business management costs	26		1.057.213.383	951.807.670	4.391.452.576	13.299.948.440
11. Net profit from business operations {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**4.599.975.400**	**3.438.801.119**	**6.876.186.698**	**7.566.106.890**
12. Other income	31		-	-1.339.849.199	-	2.020.150.801
13. Other expenses	32		50.551.250	-1.339.509.199	80.721.695	2.911.290.423
14. Other profit (40=31-32)	**40**		-50.551.250	**-340.000**	**-80.721.695**	**-891.139.622**
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**	**IV.15**	**4.549.424.150**	**3.438.461.119**	**6.795.465.003**	**6.674.967.268**
16. Current Corporate Income Tax Expense	51		931.859.967	-192.472.656	1.390.604.288	1.016.741.009
17. Deferred Corporate Income Tax Expense	52		-	-	-43.370.880	-
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.617.564.183**	**3.630.933.775**	**5.448.231.595**	**5.658.226.259**
19. Basic earnings per share (*)	**70**		-	-	-	-
20. Declining earnings per share (*)	**71**		-	-	-	-

Established on December 31, 2025

SCHEDULE PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL MANAGER
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyen Thi Thu Hang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

CASH FLOW STATEMENT
(Using the indirect method)
December 31, 2025

Target	Indicator code	Explanation	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of this quarter (This year)	Cumulative from the beginning of the year to the end of the previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		**6.962.604.254**	**6.674.967.268**
2. Adjustments for the amounts				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		963.955.020	963.955.020
- Provisions	03		-	-
- Gains and losses from exchange rate differences resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies.	04		-	-
- Profit and loss from investment activities	05		(5.400.468)	(4.189.720.785)
- Interest expense	06		6.378.250.842	30.075.766.122
- Other adjustments	07		(57.876.708)	-
3. Profit from business operations before changes in working capital.	08		**14.241.532.940**	**33.524.967.625**
- Increase or decrease in accounts receivable	09		(35.629.953.620)	(74.258.444.887)
- Increase or decrease in inventory	10		(40.350.735.128)	28.313.419.711
Increase or decrease in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable) C21	11		175.572.867.589	44.983.930.997
- Increase or decrease in upfront costs	12		39.589.567.232	(38.296.153.478)
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-
- Interest already paid	14		(6.378.250.842)	(29.167.166.589)
- Corporate income tax already paid	15		(1.016.741.009)	(367.301.267)
- Other income from business operations	16		-	-
- Other expenses for business operations	17		-	-
Net cash flow from operating activities	20		146.028.287.162	(35.266.747.888)
II. Cash flow from investing activities				
1. Expenditures for the purchase and construction of fixed assets and other long-term assets.	21		(241.034.291.341)	(88.523.662.339)
2. Proceeds from the liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.	22		-	-
3. Cash disbursed for loans and purchases of debt instruments from other entities.	23		-	-
4. Proceeds from loan repayments and resale of debt instruments from other entities.	24		-	6.100.000.000
5. Investment funds contributed to other entities.	25		-	
6. Recovered investment capital contributed to other entities.	26		-	-
7. Interest income from loans, dividends, and distributed profits.	27		1.982.708.719	2.545.065.625
Net cash flow from investing activities	30		(239.051.582.622)	(79.878.596.714)
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners.	31		9.684.580.000	-
2. Money returned to owners to repay capital contributions and repurchase of issued shares of the company.	32		-	-
3. Money received from borrowing	33		1.302.959.834.071	1.028.393.984.182
4. Payment of principal loan	34		(1.244.776.624.560)	(874.700.131.519)
5. Payment of principal on financial lease	35		(360.054.336)	- 360.054.336
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	-
7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders	037		-	-
Net cash flow from financing activities	40		67.507.735.175	153.333.798.327

Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	**50**		**(25.515.560.285)**	**38.188.453.725**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		48.787.538.502	12.585.624.203
The impact of changes in foreign exchange rates	**61**		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**		**23.271.978.217**	**50.774.077.928**

Established on December 31, 2025

SCHEDULE PREPARED BY	**CHIEF ACCOUNTANT**	**GENERAL MANAGER**
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyen Thi Thu Hang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Fourth quarter of 2025

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS OPERATIONS

1. Forms of capital ownership

TDG Global Investment Joint Stock Company was established as a joint stock company, organized and operating in accordance with the Investment Law No. 59/2005/QH 11 and the Enterprise Law No. 68/2014/QH 13 passed by the National Assembly on November 26, 2014.

The company's headquarters are located at Lot D1 - Dinh Tram Industrial Park - Nen Ward - Bac Ninh Province.

The company 's charter capital is VND 242,111,900,000.

2. Business Area

The company's business areas include manufacturing, trading, and investment.

3. Characteristics of the company's operations during the fiscal year that affect the financial statements:

According to Business Registration Certificate No. 2400345718, initially registered on July 13, 2005, and amended for the 28th time on July 19, 2025, issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province, the company's business activities are:

- Manufacturing and assembling gas stoves and gas stove accessories;
- Buying and selling liquefied natural gas;
- Installation, repair, warranty, and maintenance of domestic and industrial gas systems;
- Freight transportation business using automobiles;
- Passenger transportation business by automobile;
- Goods delivery and handling services (excluding air cargo handling services);
- Domestic travel and tourism services and services for tourists;
- Forestry and trading in various types of timber, rubber, and rubber products;
- Manufacturing and trading of animal feed;
- Raising livestock and poultry;
- Garment manufacturing and processing;
- Trading in machinery and equipment, including construction machinery.
- Motor vehicle transportation business;
- Testing LPG cylinders;

- Trading in all types of iron and steel;
- Trading in various types of coal;
- Trading in chemicals and fertilizers for agricultural production;
- Trading in agricultural and forestry products;
- Mineral trading;
- Seafood business;
- Gas cylinder refilling services and gas cylinder filling and bottling services.
- Manufacturing and trading of electrical, electronic, and telecommunications products;
- Production and trading of construction materials and scrap iron;
- Real estate business, office leasing;
- Buying and selling alcoholic beverages, beer, soft drinks, bottled water, and carbonated drinks;
- Construction of civil and industrial buildings;
- Production of bottled purified drinking water;
- Warehouse rental services;
- Manufacturing and repair/warranty services for gas cylinder shells;
- Buying and selling LPG gas cylinders and LPG gas tanks.

II. ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT THE ENTERPRISE

1. **Accounting period :** It starts on January 1st and ends on December 31st every year.
2. **Currency used in accounting :** The currency used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).
3. **Applicable accounting system**

Accounting system applied

The company applies the Corporate Accounting System according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Minister of Finance.

Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regulations

We ensure compliance with Vietnamese accounting standards and regulations.

4. **Accounting method applied**

The company uses the general journal accounting method.

5. **Applicable accounting policies**

a. *Principles for recording cash and cash equivalents:* This includes cash, bank deposits, and cash in transit. The currency used in accounting records is the Vietnamese Dong (VNĐ).

b. *Principle of recording accounts receivable:* Accounts receivable are presented in financial statements at their book value, including accounts receivable from customers and other receivables.

c. *Inventory Recognition Principle* : Inventory is valued at its original cost. If the net realizable value is lower than the original cost, then the value must be based on the net realizable value. The original cost of inventory includes the purchase cost, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

Methods for calculating the cost of ending inventory : The value of ending inventory is determined using the monthly average cost method.

Inventory accounting methods : Inventory is accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation, established at the end of the year, is the difference between the original cost of inventory and its net realizable value.

d. *Methods of depreciating fixed assets*

Tangible and intangible fixed assets are recorded at their original cost. During their useful life, tangible and intangible fixed assets are recorded at their original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- Houses and buildings	5 - 25 years
- Machinery and equipment	5-10 years
- Transmission transport means	5 - 12 years
- Management equipment and tools	3-8 years
Other fixed assets	5-10 years

e. *Principles for recognizing borrowing costs*

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of work-in-progress assets, which are included in the value of

those assets (capitalized) when all the conditions stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met.

Borrowing costs directly related to the investment in the construction or production of an asset under construction are included in the asset's value (capitalized), including interest on loans, allocation of discounts or premiums from bond issuance, and incidental expenses incurred in the loan application process.

f. Principles for recognizing accrued expenses

Expenses that have not yet been incurred - are provisioned in advance as production and business costs for the period are intended to ensure that when these expenses are actually incurred, they do not cause sudden spikes in production and business costs, while maintaining the principle of matching revenue and expenses. When these expenses are incurred, if there is a difference from the amount provisioned, the accountant will record an additional or a reduction in expenses corresponding to the difference.

g . Principles and methods for recording provisions for liabilities.

If the current period's provision for liabilities is greater than the unused provision from the previous period, the difference is recorded as a business expense for that accounting period. If the current period's provision for liabilities is less than the unused provision from the previous period, the difference must be reversed and recorded as a reduction in business expenses for that accounting period.

h . Principles for recording exchange rate differences

Economic transactions denominated in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time the transaction occurs. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currency are converted using the average interbank exchange rate published by the State Bank of Vietnam on the last day of the accounting period.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences resulting from the revaluation of monetary item balances at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses in the financial year.

i. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are met :
- Invoices have been issued to customers ;

- Revenue is determined with relative certainty ;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sales transaction ;
- Identify the costs associated with the sales transaction.

Revenue from providing services

Revenue from the provision of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If the provision of services relates to multiple periods, revenue is recognized in the period based on the portion of work completed as of the balance sheet date of that period. The outcome of a service transaction is determined when the following conditions are met:

- Revenue is determined with relative certainty;
- There is the potential to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed as of the date the Balance Sheet is prepared;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction for providing that service.

Financial operating revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial operating revenues is recognized when both of the following two (2) conditions are met:

- There is potential to obtain economic benefits from that transaction;
- Revenue figures are determined with relative certainty.

Dividends and distri-ed profits are recognized when the company is entitled to receive dividends or profits from capital contri-ions.

III. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE BALANCE SHEET

III. Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet

(Unit of measurement: VND)

	December 31, 2025	January 1, 2025
01- Cash and cash equivalents		
- Cash	2.488.084.901	5.851.339.514
- Bank deposits	20.783.893.316	42.936.198.988
- Money is in transit	-	-
Add	**23.271.978.217**	**48.787.538.502**

02 - Inventory	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
- Raw materials		
- Tools and equipment		
- Work-in-progress production and business costs		
Goods	233.451.350.264	193.100.615.136
- Finished Product	-	-
Add	**233.451.350.264**	**193.100.615.136**

03 - Accounts Receivable from Customers		
Short-term accounts receivable from customers	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
- Vietnam Iron and Steel Joint Stock Company	12.421.277.264	
- IPC Corporation		
- POWERTRADE Joint Stock Company		
- Anh Tiep Agency		9.843.795.880
- IPC Group Joint Stock Company		34.732.788.145
- Phat Loc Bao Trading and Service Company Limited		3.696.000.000
- Thuy Trieu Construction Investment Co., Ltd.		38.980.132.640
- IPC Construction Joint Stock Company		11.693.517.000
- HAI IKE SI Co., Ltd.		45.525.160
Add	**12.421.277.264**	**185.478.521.443**
04 - Buyer pays in advance		
Short-term upfront buyers	**September 30, 2025**	**January 1, 2025**
- Power Trade Joint Stock Company	68.651.600.000	-
- Thinh Vuong Petroleum Trading Joint Stock Company	20.400.229.802	-
Add	**89.051.829.802**	-
05 - Prepayment to the seller	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
Short term:	**124.826.048.911**	**33.543.997.346**
AFC Vietnam Auditing Company Limited - Northern Branch	57.500.000	50.000.000
- An Nam Industrial Investment & Development Co., Ltd.	103.600.000	103.600.000
- An Toan Phat International Trading and Service Co., Ltd.	37.503.180	37.503.180
- Hai Yen Trading and Construction Company Limited	71.877.636.000	31.887.636.000
- APG Securities Joint Stock Company	40.000.000	40.000.000
- Hanoi Materials Production and Supply Company Limited	-	1.425.258.166
- IPC Group Joint Stock Company	-	-
Tan Hiep Phat Construction Investment Consulting Joint Stock Com	147.000.000	-
- OPEN VALUE Valuation Joint Stock Company	5.000.000	-
- TSQ 6.2 Co., Ltd.	190.450.000	-
- AMERICANTECH Joint Stock Company	52.367.359.731	-
06- Other receivables	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
a. Short term:	**161.213.556.027**	**1.498.342.720**
- Advance payment	-	-
- Deposit, collateral	8.738.698	8.758.498
- Other receivables	161.204.817.329	1.489.584.222
b. Long term:	**60.000.000**	**60.000.000**
Deposit, collateral	60.000.000	60.000.000
Add	**161.273.556.027**	**1.558.342.720**
07- Prepaid expenses	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
a. Short term:	**23.329.750**	-
- Land and infrastructure rental fees	-	-
- Insurance	-	-
- Short-term prepaid expenses	23.329.750	-
b. Long term:	-	**224.131.085.262**
- Gas cylinder casing	-	224.131.085.262
- Other pending allocation costs	-	-
Add	**23.329.750**	**224.131.085.262**

08 - Payment due to the seller	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
a. Short term:	-	**127.741.953.394**
- Tin Nghia Petroleum Trading Joint Stock Company	-	56.377.364.555
-Truong Thang Company Limited	-	10.452.174.975
- VINAKISS Vietnam Joint Stock Company	-	23.841.093.056
- Cuong Phat DST Steel Co., Ltd.	-	25.549.165.048
- Thuan Phat Steel Pipe Joint Stock Company	-	11.517.155.760
- Ho Chi Minh Stock Exchange	-	5.000.000
Add	-	**127.741.953.394**
09. Short-term payable expenses	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
- Cost of processing gas cylinder shells	-	-
- Interest expense	-	1.730.695.582
Add	-	**1.730.695.582**
10 - Short-term loans and financial leases	**December 31, 2025**	**January 1, 2025**
a. Short term:	**404.801.241.336**	**345.478.462.708**
Short-term loans	404.801.241.336	345.478.462.708
Financial lease debt		
b. Long term:	**99.044.127.501**	**138.832.575.787**
Long-term loans	99.044.127.501	138.832.575.787
Add	**503.845.368.837**	**484.311.038.495**

10a - Tangible Fixed Assets

Item	Houses, buildings	Machinery and equipment	Transmission transport	Management equipment and tools	Total
ORIGINAL PRICE					
- Beginning balance	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**		**575.012.122**	**25.845.493.202**
- Increase during the period					
- Decrease in the period					
- Ending balance	**17.946.189.677**	**7.324.291.403**		**575.012.122**	**25.845.493.202**
CUMULATIVE DEPRECIATION VALUE					
- Beginning balance	**7.560.469.269**	**6.823.791.347**		**575.012.122**	**14.959.272.738**
- Increase during the period	823.774.968	140.180.052			963.955.020
- Decrease in the period					
- Ending balance	**8.384.244.237**	**6.963.971.399**		**575.012.122**	**15.923.227.758**
REMAINING VALUE	**9.561.945.440**	**360.320.004**			**9.922.265.444**

10b - Fixed assets under finance lease

Item	Machinery and equipment
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	**1.807.272.727**
- Increase during the period	
- Decrease in the period	
- Ending balance	**1.807.272.727**
CUMULATIVE DEPRECIATION VALUE	
- Beginning balance	**516.363.645**
- Increase during the period	64.545.456
- Decrease in the period	
- Ending balance	**580.909.101**
REMAINING VALUE	**1.226.363.626**

10C - Intangible Fixed Assets

Item	Intangible fixed assets
ORIGINAL PRICE	
- Beginning balance	**81.505.820**
- Increase during the period	
- Decrease in the period	
- Ending balance	**81.505.820**

	December 31, 2025	January 1, 2025
11. The situation regarding increases and decreases in investment	**59.964.483.038**	**62.000.000.000**
(1) Short-term financial investments	-	-
- Short-term investment securities		
Other short-term financial investments		
(2) Long-term financial investments	59.964.483.038	62.000.000.000
- Investing in subsidiaries		2.000.000.000
- Investing in affiliated companies	59.964.483.038	60.000.000.000
- Other long-term financial investments		
Add		
* Reasons for increase/decrease.....		
12a - Taxes and other payments to the state	-	-
- Value added tax payable		
- Excise tax		
- Import and export taxes		
Corporate income tax	-	-
- Personal income tax		
- Resource tax		
- Property tax and land rent		
- Other types of taxes		
- Fees, charges, and other payments		
12b - Taxes and other amounts receivable from the state	**2.577.694.353**	**4.238.698.411**
- Value Added Tax	2.577.694.353	4.238.698.411
- Corporate income tax		

13 - The situation of increase and decrease in equity capital

Target	Beginning balance	Increase during the period	Decrease during the period	Final number
1. Owner's investment capital	242,111,900,000			242,111,900,000
2. Shareholder surplus				
3. Other owner's equity				
4. Treasury stock (*)				
5. Exchange rate differences				
6. Equity Funds				
7. Undistri-ed after-tax profit	13,744,641,237	**3,617,564,183**		17,362,205,420
Total	**255,856,541,237**	**3,617,564,183**		**259,474,105,420**

(Unit of measurement: VND)

	December 31, 2025	December 31, 2024
IV. Additional information for items presented in the Statement of Income		
14. Details of revenue and other income		
- Sales revenue	1.552.881.718.903	1.471.321.770.177
In which: Revenue from the exchange of goods		
- Revenue from providing services		
In which: Revenue from service exchange		
- Financial operating revenue	1.214.016.975	2.169.569.984
In there:		
+ Interest, dividends, and shared profits		
Realized exchange rate gains		
+ Unrealized exchange rate gains		
15. Adjusting increases and decreases in corporate income tax liability.		
(1) Total accounting profit before tax	6.795.465.003	6.674.967.268
(2) Income not included in corporate income tax		
(3) Expenses that are not deductible from corporate income tax		
(4) Unused losses (Losses from previous years are deducted from pre-tax profit)		
(5) Taxable income for corporate income tax in the year (5=1-2+3-4)		

16. Production and business costs by element		
- Material costs		
- Labor costs		
- Depreciation cost of fixed assets		
- Outsourced service costs		
- Other expenses in cash		
Add		
V. Additional information for items in the cash flow statement		
17. Information on non-cash transactions occurring during the reporting year.		
Acquiring assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing.		
- Converting debt into equity		
18. Cash and cash equivalents held by the business but not used.		
- Deposits and collateral received	718.860.240	718.860.240
- other expenses...		
VI. Other information		
- Potential liabilities		
- Events occurring after the end of the accounting year		
- Comparative information		
- Other information (2)		
VII- Overall assessment of indicators and recommendations		

.....

.....

Bac Ninh, December 31, 2025

SCHEDULE PREPARED BY	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL MANAGER
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name, seal)*
Nguyen Thi Thu Hang	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Minh Hiếu